

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

( Kèm theo Quyết định số: 96/QĐ-CTHADS ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị : nghìn đồng

| STT | Nội dung                                                        | Tổng số  | Chi tiết          |                               |                             |                             |                               |                             |                                     |                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
|     |                                                                 |          | VP Cục THADS tỉnh | Chi cục THADS huyện Chiêm Hoá | Chi cục THADS huyện Hàm Yên | Chi cục THADS huyện Na Hang | Chi cục THADS huyện Sơn Dương | Chi cục THADS huyện Yên Sơn | Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang | Chi cục THADS huyện Lâm Bình |
| A   | B                                                               | 1        | 2                 | 3                             | 4                           | 5                           | 6                             | 7                           | 8                                   | 9                            |
| II  | Dự toán chi NSNN (Chương 014)                                   | -98,100  | -27,500           | 2,000                         | 6,000                       | -37,100                     | 6,000                         | -47,500                     | 0                                   | 0                            |
| 1   | Quản lý hành chính( Loại 340 khoản 341)                         | -132,100 | -47,500           | 0                             | 0                           | -37,100                     | 0                             | -47,500                     | 0                                   | 0                            |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                | 0        |                   |                               |                             |                             |                               |                             |                                     |                              |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                          | -132,100 | -47,500           |                               |                             | -37,100                     |                               | -47,500                     |                                     |                              |
| 2   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề ( Loại 070 khoản 085) | 34,000   | 20,000            | 2,000                         | 6,000                       | 0                           | 6,000                         | 0                           | 0                                   | 0                            |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                | 0        |                   |                               |                             |                             |                               |                             |                                     |                              |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                          | 34,000   | 20,000            | 2,000                         | 6,000                       |                             | 6,000                         |                             |                                     |                              |
|     | Mã số đơn vị sử dụng NSNN                                       |          | 1054090           | 1065091                       | 1064845                     | 1065086                     | 1064844                       | 1064849                     | 1064848                             | 1109029                      |
|     | Mã số kho bạc nhà nước nơi giao dịch                            |          | 2469              | 2462                          | 2466                        | 2462                        | 2465                          | 2466                        | 2469                                | 2462                         |